

Bản án số: 1028/2024/HS-PT  
Ngày 31 – 10 – 2024

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Lê Thành Long

*Các Thẩm phán:* Bà Huỳnh Thanh Duyên

Bà Lê Thị Tuyết Trinh

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Tấn Duy Minh - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Khánh Toàn - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 10 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đưa ra xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số 793/2024/TLPT-HS ngày 29 tháng 8 năm 2024 với bị cáo Trần Văn X.

Do có kháng cáo của bị cáo, bị hại đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 51/2024/HS-ST ngày 24 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

**- Bị cáo có kháng cáo, bị kháng cáo:**

**Trần Văn X**, sinh ngày 15/01/1969, tại tỉnh Tiền Giang; Nơi cư trú: ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang; Nghề nghiệp: Làm vườn; Trình độ văn hóa: 10/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông: Trần Văn N (đã chết) và bà Phạm Thị S (đã chết); Vợ: Huỳnh Thị Kim P; Con: 02 người con; Tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 14/7/2023 đến nay, đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh T. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

*Người bào chữa chỉ định cho bị cáo Trần Văn X:* Luật sư Hoàng Anh T, Văn phòng L2, thuộc Đoàn Luật sư thành phố H (có mặt).

**- Bị hại:**

1. Nguyễn Văn H, sinh năm 1970; Nơi cư trú: ấp P, xã T, tỉnh Tiền Giang (vắng mặt).

2. Nguyễn Thị N1, sinh năm 1965; Nơi cư trú: ấp P, xã T, thành phố M, tỉnh Tiền Giang (vắng mặt).

*Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị N1:* Ông Lê Văn N2, sinh năm 1968; Nơi cư trú: số F Đ, phường B, thành phố M, tỉnh Tiền Giang (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Huỳnh Thị Kim P, sinh năm 1967; Nơi cư trú: ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang (có mặt).

2. Trần Thị L, sinh năm 1970; Nơi cư trú: ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang (vắng mặt).

3. Uông Tấn H1, sinh năm 1975; Nơi cư trú: ấp P, xã P, thành phố M, tỉnh Tiền Giang (đề nghị xét xử vắng mặt).

4. Châu Lang H2, sinh năm 1974; Nơi cư trú: Số A, ấp M, xã M, thành phố M, tỉnh Tiền Giang (vắng mặt).

5. Nguyễn Thị Kim T1, sinh năm 1970; Nơi cư trú: số I, ấp B, xã S, huyện C, tỉnh Tiền Giang (vắng mặt).

7. Nguyễn Thanh H3, sinh năm 1981; Nơi cư trú: ấp B, xã S, huyện C, tỉnh Tiền Giang (vắng mặt).

8. Trần Thị Tuyết T2, sinh năm 1994; Nơi cư trú: ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang (vắng mặt).

9. Văn phòng C1.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Bạch Văn H4, sinh năm 1964;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Tấn N3, sinh năm 1975 (có mặt);

Nơi cư trú: Số C, đường H, Phường E, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

10. Văn phòng C2.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Anh T3, sinh năm 1951;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Thanh L1, sinh năm 1975;

Nơi cư trú: Khu phố C, thị trấn V, huyện G, tỉnh Tiền Giang (đề nghị xét xử vắng mặt).

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:*

Vợ chồng Trần Văn X và Huỳnh Thị Kim P, sinh năm 1966, cư trú ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang được Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BB256033, số vào sổ cấp GCN CH02735 ngày 12/8/2011, đối với thửa đất số 31, tờ bản đồ số 2, diện tích 3.927,0 m<sup>2</sup>, tọa lạc tại ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Năm 2019, vợ chồng X chuyển nhượng cho em gái là bà Trần Thị L, sinh năm 1970, cư trú ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang diện tích 3.258,4 m<sup>2</sup>. Bà L được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS388836, số vào sổ CS27588 ngày 23/8/2019, đối với thửa đất số 149, tờ bản đồ số 02, diện tích 3.258,4 m<sup>2</sup>, đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang (thửa đất số 149 được tách ra từ thửa đất số 31, tờ bản đồ số 2).

Vào ngày 15/01/2021, X lên mạng xã hội facebook liên hệ với người tên Phạm Văn C, sinh ngày 10/5/1995, nơi thường trú xã L, huyện V, tỉnh Hưng Yên đưa thông tin Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS388836, số vào sổ cấp GCN: CS27588 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp ngày 23/8/2019 cho bà L, để đặt C làm 01 Giấy giả thay đổi tên từ Trần Thị L sang Trần Văn X với số tiền 1.500.000 đồng (Một triệu năm trăm ngàn đồng), nhằm mục đích sử dụng giấy giả đi vay tiền của người khác.

Sau khi có Giấy chứng nhận giả, X dùng giấy này liên hệ ông Ưông Tấn H1, sinh năm 1975, cư trú ấp P, xã P, thành phố M, tỉnh Tiền Giang vay số tiền 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng), lãi suất 3%/tháng, với thỏa thuận vợ chồng X lập Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và đưa Giấy chứng nhận cho ông H1 giữ làm tin, nếu Xệ không trả tiền vay đúng hạn, ông H1 được quyền làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Ngày 18/01/2021, vợ chồng X cùng ông H1 đã công chứng hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại Văn phòng C2, trụ sở số G, đường C, Phường A, thành phố M, tỉnh Tiền Giang, X trực tiếp nhận 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng).

Sau khi vay 02 tháng, do ông H1 yêu cầu thanh toán hợp đồng, lúc này X không có tiền trả, nên X đã nhờ Châu Lang H2, sinh năm 1974, cư trú ấp M, xã M, thành phố M, tỉnh Tiền Giang liên hệ bà Nguyễn Thị Kim T1, sinh ngày 01/01/1970, cư trú số 96, ấp B, xã S, huyện C, tỉnh Tiền Giang để vay số tiền 800.000.000 đồng (T4 trăm triệu đồng), thỏa thuận lãi suất 3%/tháng, X lập Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và đưa Giấy chứng nhận cho bà T1 giữ làm tin, nếu X không trả tiền vay đúng hạn, bà T1 được quyền làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Vào ngày 26/3/2021, tại Văn phòng C2, vợ chồng X cùng bà T1 đã lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, bà T1 giao cho X 800.000.000 đồng (T4 trăm triệu đồng). Xệ trả cho ông H1 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng), lấy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả giao cho bà T1 giữ làm tin. Số tiền còn lại, X tiêu xài cá nhân.

Khoảng tháng 03/2022, do không có tiền tiêu xài và trả tiền vay bà T1, X tiếp tục nhờ bà H2, liên hệ người khác cho vay số tiền lớn hơn. Bà H2 đã giới thiệu cho X gặp bà Nguyễn Thị N1, sinh năm 1965, cư trú ấp P, xã T, thành phố M, tỉnh Tiền Giang, để thỏa thuận Xệ vay của bà N1 2.100.000.000 đồng (Hai tỷ một trăm triệu đồng), lãi suất 3%/tháng, với điều kiện Xệ lập Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và đưa Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà N1 giữ làm tin, nếu X không trả tiền vay đúng hạn thì bà N1 được quyền làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Vào ngày 14/3/2022, tại Văn phòng C1, địa chỉ số B, đường Á, Phường E, thành phố M, tỉnh Tiền Giang, vợ chồng X đã lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho Nguyễn Văn H, sinh năm 1970, cư trú ấp P, xã T, tỉnh Tiền Giang (em ruột bà N1). Xệ đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả để nhận số tiền 2.100.000.000 đồng (Hai tỷ một trăm triệu đồng). X dùng tiền này trả cho bà T1 800.000.000 đồng (tám trăm triệu đồng), phần còn lại tiêu xài cá nhân. Do X không trả được tiền lãi và vốn theo thỏa thuận nên ngày 14/11/2022, ông H và bà N1 đến Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C, tỉnh Tiền Giang làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất thì phát hiện Giấy chứng nhận do X giao là giấy giả, nên

trình báo Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện C, từ đó hành vi sử dụng giấy tờ giả của cơ quan, tổ chức và lừa đảo chiếm đoạt tài sản của X bị phát hiện.

*Kết luận giám định số 52/KL-KTHS (Đ2) ngày 31/01/2023 của Phòng K Công an tỉnh T kết luận:*

Mẫu “GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT”, số CS 388836, cấp cho ông Trần Văn X, sinh năm: 1969, CMND: 310728282, địa chỉ thường trú ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang, cấp ngày 23/8/2019 (ký hiệu A) là giả, được tạo ra bằng phương pháp in phun màu.

Hình dấu tròn có nội dung: “CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM – TỈNH TIỀN GIANG – SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG” trên “GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT”, Số CS388836, cấp cho ông Trần Văn X, sinh năm 1969, CMND số 310728282, địa chỉ thường trú ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang, cấp ngày 23/8/2019 (Ký hiệu A) là giả, được tạo ra bằng phương pháp in phun màu.

Chữ ký mang tên Nguyễn Trí Đ – Phó Giám đốc – Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh T trên “GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT”, số CS 388836 (Ký hiệu A) so với chữ ký mang tên Nguyễn Trí Đ – Phó Giám đốc – Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh T trên tài liệu mẫu ký hiệu từ M1 đến M3 không phải do cùng một người ký ra.

*Kết luận giám định số 539/KL-KTHS (Đ2) ngày 13/4/2023 của Phòng K Công an tỉnh T kết luận:*

Mẫu vật cần giám định gồm:

Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, công chứng ngày 14/3/2022 (ký hiệu A1).

Hợp đồng thuê quyền sử dụng đất ghi ngày 14/3/2022 (ký hiệu A2).

Chữ ký và chữ viết họ tên Trần Văn X trên tài liệu cần giám định ký hiệu A1, A2 so với chữ ký và chữ viết họ tên Trần Văn X trên tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M1, M2, M3, M4, M5 là do cùng một người ký và viết ra.

Chữ ký và chữ viết họ tên Huỳnh Thị Kim P trên tài liệu cần giám định ký hiệu A1, A2 so với chữ ký và chữ viết họ tên Huỳnh Thị Kim P trên tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M6 là do cùng một người ký và viết ra.

*Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 51/2024/HS-ST ngày 24 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang, đã tuyên xử:*

1. Tuyên bố bị cáo Trần Văn X phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, c khoản 3 Điều 341; khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38; Điều 50; Điều 55 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Trần Văn X 14 (mười bốn) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và 04 (bốn) năm tù về tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”. Tổng

hợp hình phạt buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung cho cả hai tội là 18 (mười tám) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 14/7/2023.

2. Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo Trần Văn X và bà Huỳnh Thị Kim P phải hoàn trả lại cho ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị N1 số tiền 2.100.000.000 đồng (Hai tỷ một trăm triệu đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bị cáo chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì hàng tháng còn phải chịu thêm tiền lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

*Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về xử lý vật chứng, thi hành án, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.*

Ngày 01/8/2024, bị hại Nguyễn Thị N1 kháng cáo không đồng ý quyết định về phân trách nhiệm dân sự của Tòa án cấp sơ thẩm. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, buộc bị cáo Trần Văn X, bà Huỳnh Thị Kim P và Văn phòng C1 phải có trách nhiệm liên đới trả lại cho ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị N1 số tiền 2.100.000.000 đồng.

Ngày 04/8/2024, bị cáo Trần Văn X kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Bị cáo Trần Văn X và người đại diện theo ủy quyền của người bị hại vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm như sau:* Sau khi nêu lại nội dung vụ án, phân tích tính chất và hậu quả của vụ án, trên cơ sở các chứng cứ đã được kiểm tra tại phiên tòa cũng như toàn bộ lời khai của bị cáo và các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, đại diện Viện kiểm sát cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo Trần Văn X 14 (mười bốn) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và 04 (bốn) năm tù về tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”, là có căn cứ, đúng pháp luật và không nặng.

Về trách nhiệm dân sự: Tòa sơ thẩm buộc bị cáo Trần Văn X và bà Huỳnh Thị Kim P phải hoàn trả lại cho ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị N1 số tiền 2.100.000.000 đồng (Hai tỷ một trăm triệu đồng) là có căn cứ. Bị hại kháng cáo yêu cầu buộc Văn phòng C1 phải có trách nhiệm liên đới cùng bị cáo trả lại cho ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị N1 số tiền 2.100.000.000 đồng là không có căn cứ.

Tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo, bị hại kháng cáo nhưng không xuất trình thêm được tình tiết nào mới. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị cáo và bị hại; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

*Người bào chữa cho bị cáo Trần Văn X trình bày:* Về tội danh mà cấp sơ thẩm xử là đúng người, đúng tội. Tuy nhiên về mức hình phạt 18 năm tù là có phần nghiêm khắc. Bởi lẽ bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ như: bị cáo có nhân thân tốt, gia đình có nhiều người có công với cách mạng, do đó đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

*Người đại diện theo ủy quyền của bị hại Nguyễn Thị N1 trình bày:* Về tội danh, cũng như mức hình phạt mà Tòa sơ thẩm xử phạt thì không có ý kiến. Tuy nhiên, đối với việc bồi thường dân sự, người đại diện theo ủy quyền của bị hại Nguyễn Thị N1 cho rằng phải có sự liên đới của Văn phòng C1 vì đã không thực hiện đúng quy trình, thủ tục công chứng; giấy tờ công chứng là giả mạo nhưng lại không nhận ra cho thấy công chứng viên đã không kiểm tra, không sử dụng các biện pháp nghiệp vụ trong chứng thực, đã tạo điều kiện để bị cáo thực hiện hành vi lừa đảo. Do vậy đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của người bị hại, buộc Văn phòng C1 phải có nghĩa vụ liên đới bồi thường cùng chịu trách nhiệm bồi thường cho bị hại.

*Đại diện của Văn phòng C1 có ý kiến cho rằng,* khi thực hiện việc công chứng, công chứng viên không thể phát hiện được người đề nghị công chứng sử dụng giấy tờ giả, bởi vì phân mềm tích hợp các dữ liệu các giao dịch, hợp đồng, trong quá trình khai thác, sử dụng bị lỗi. Do đó Văn phòng C1 không có lỗi nên không có nghĩa vụ bồi thường.

Lời nói sau cùng, bị cáo Trần Văn X mong muốn được giảm nhẹ hình phạt.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:*

#### **[1] Về tố tụng:**

[1.1] Đơn kháng cáo của người bị hại Nguyễn Thị N1 và của bị cáo Trần Văn X đúng về hình thức, nội dung và được nộp trong thời hạn luật định nên là kháng cáo hợp lệ.

[1.2] Người bị hại và Văn phòng C1 không có mặt tại phiên tòa, nhưng có người đại diện theo ủy quyền. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác có liên quan đến kháng cáo, được triệu tập hợp lệ nhưng không có mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Xét thấy trong giai đoạn điều tra những người này đã được Cơ quan điều tra lấy lời khai đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự, nên việc vắng mặt của các đương sự nêu trên không làm ảnh hưởng đến việc xét xử đối với bị cáo tại phiên tòa. Do đó, căn cứ Điều 351 Bộ luật tố tụng hình sự xét xử vắng mặt những người nêu trên.

#### **[2] Về nội dung:**

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Trần Văn X đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình. Lời khai nhận tội của bị cáo phù hợp với lời khai tại cơ quan điều tra và phù hợp với nội dung bản án sơ thẩm. Do đó Hội đồng xét xử có đủ căn cứ kết luận: Nhằm tạo sự tin tưởng của người khác để vay mượn tiền nên vào ngày 15/01/2021, Trần Văn X đã lên mạng xã hội facebook thuê 01 người không quen biết làm giả 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất CS388836, số vào sổ cấp GCN: CS27588 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp ngày 23/8/2019, cấp cho Trần Văn X.

Sau khi nhận được GCN QSDĐ giả nêu trên, từ ngày 18/01/2021 đến ngày 14/3/2022 trên địa bàn thành phố M, tỉnh Tiền Giang, Trần Văn X 03 lần sử dụng giấy giả này vay tài sản của ông Uông Tấn H1, bà Nguyễn Thị Kim T1 và vợ chồng ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị N1 thông qua hình thức hợp đồng giả cách

chuyển nhượng quyền sử dụng đất để nhận tổng số tiền 3,2 tỷ đồng. X đã thanh toán cho Ông Tấn H1 300.000.000 đồng, Nguyễn Thị Kim T1 800.000.000 đồng, mất khả năng thanh toán 2.100.000.000 đồng của ông Nguyễn Văn N4 và bà Nguyễn Thị H5.

Vì vậy, Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang quy kết bị cáo Trần Văn X phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[3] Về yêu cầu kháng cáo, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[3.1] Đối với kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo:

Hành vi của bị cáo Trần Văn X là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm trật tự quản lý hành chính của Nhà nước và quyền sở hữu tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ, làm ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của cơ quan tổ chức, gây mất trật tự trị an tại địa phương. Bị cáo nhận thức hành vi trái pháp luật của mình, tuy nhiên do mục đích vụ lợi bị cáo đã thuê người khác làm giả GCN QSDĐ lập hợp đồng vay tài sản dưới hình thức hợp đồng giả cách là chuyển nhượng QSDĐ và sử dụng dịch vụ để công chứng hợp đồng làm cho người khác tin tưởng đây là giấy tờ thật nên giao tài sản và chiếm đoạt của người bị hại số tiền lớn. Do vậy, cần xử phạt bị cáo mức án tương xứng với tính chất, mức độ của hành vi phạm tội nhằm giáo dục, cải tạo bị cáo và phòng ngừa chung trong xã hội.

Xét thấy, mặc dù bị cáo 03 lần thực hiện hành vi dùng giấy tờ giả để vay tiền của 03 người với tổng số tiền 3.200.000.000 đồng (Ba tỷ hai trăm triệu đồng). Tuy nhiên đối với 02 lần vay của ông Ông Tấn H1 và bà Nguyễn Thị Kim T1 mặc dù cũng sử dụng hành vi gian dối là sử dụng giấy tờ giả để làm tin, nhưng đã trả lại tiền trước khi bị phát giác, không có hành vi chiếm đoạt tài sản. Do đó hành vi của bị cáo không thuộc trường hợp phạm tội 02 lần trở lên như cấp sơ thẩm nhận định. Đồng thời mặc dù bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự như có cha ruột được Nhà nước tặng thưởng Huy chương kháng chiến hạng 1, ông nội là Liệt sĩ, bà nội là mẹ Việt Nam anh hùng và có bác ruột, chú ruột là Liệt sĩ, đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự. Tuy nhiên xét thấy số tiền bị cáo chiếm đoạt lớn nhưng không bồi thường, khắc phục hậu quả, quá trình xét xử bị cáo cho rằng không phạm tội. Do đó mức hình phạt 18 năm tù cho 02 tội là phù hợp. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo kháng cáo nhưng không có thêm tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự nào mới, nên kháng cáo không được chấp nhận.

[3.2] Đối với kháng cáo của người bị hại yêu cầu buộc Văn phòng C1 liên đới trách nhiệm bồi thường, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Căn cứ Quyết định số 16/2021/QĐ-UBND ngày 12/7/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh T, về việc ban hành Quy chế quản lý, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu công chứng, chứng thực trên địa bàn tỉnh Tiền Giang, có hiệu lực kể từ ngày 01/8/2021. Theo đó thì tất cả các tổ chức hành nghề công chứng phải có trách nhiệm tra cứu, kiểm tra thông tin người đứng tên trên thông tin về nguồn gốc tài sản, thông tin về hợp đồng, giao dịch đã được công chứng, chứng thực, thông tin ngăn chặn, thông tin giải tỏa ngăn chặn và các thông tin khác có liên quan trước khi thực hiện việc công chứng, chứng thực vào hợp đồng, giao dịch. Do đó nếu thực hiện đầy đủ các bước quy định như trên sẽ phát hiện GCN QSDĐ giả. Tuy nhiên, theo công văn

số 1237/STP – TTr ngày 06/10/2023 Sở Tư pháp tỉnh Tiền Giang xác định: Khi thực hiện, công chứng viên không biết được hành vi của người yêu cầu công chứng sử dụng giấy tờ giả mạo, mặc dù đã áp dụng các biện pháp, trình tự, thủ tục theo quy định của Luật công chứng. Khi công chứng, Văn phòng C1 có thực hiện tra cứu lịch sử giao dịch của thửa đất 149, tờ bản đồ số 02 nêu trên. Tuy nhiên, thời điểm tra cứu thì phần mềm tích hợp các dữ liệu các giao dịch, hợp đồng, trong quá trình khai thác, sử dụng bị lỗi. Do vậy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của người bị hại yêu cầu buộc Văn phòng C1 liên đới trách nhiệm bồi thường cho bị hại.

Đối với bà Huỳnh Thị Kim P là vợ của bị cáo, mặc dù có ký vào Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giả cách để Trần Văn X nhận số tiền 2.100.000.000 đồng của vợ chồng bà Nguyễn Thị N1, nhưng không biết được hành vi gian dối và mục đích của Trần Văn X. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét trách nhiệm hình sự của bà Huỳnh Thị Kim P là có căn cứ.

[4] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

[5] Không chấp nhận quan điểm bào chữa cho bị cáo của Luật sư.

[6] Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[7] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bị cáo phải chịu án phí hình sự phúc thẩm và người bị hại phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015.

[1] Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Trần Văn X và kháng cáo của bị hại bà Nguyễn Thị N1.

Giữ nguyên bản án hình sự sơ thẩm số 51/2024/HS-ST ngày 24 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

1. Tuyên bố: Bị cáo Trần Văn X phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, c khoản 3 Điều 341; khoản 2 Điều 51; Điều 38; Điều 50; Điều 55 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Trần Văn X 14 (mười bốn) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và 04 (bốn) năm tù về tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”. Tổng hợp hình phạt buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung cho cả hai tội là 18 (mười tám) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 14/7/2023. Tiếp tục tạm giam bị cáo để đảm bảo thi hành án.

2. Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo Trần Văn X và bà Huỳnh Thị Kim P phải hoàn trả lại cho ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị N1 số tiền 2.100.000.000 đồng (Hai tỷ một trăm triệu đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bị cáo chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì hàng tháng còn phải chịu thêm tiền lãi theo quy

định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

[2] Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[3] Về án phí phúc thẩm: Áp dụng Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Bị cáo Trần Văn X phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự phúc thẩm.

Bà Nguyễn Thị N1 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm.

[4] Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận:***

- TANDTC;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- Cục THADS tỉnh Tiền Giang;
- Trại tạm giam CA tỉnh Tiền Giang;  
(tổng đạt cho bị cáo) (2);
- Bị hại (2);
- NLQ (10);
- Lưu (6). HS (2) 28b (Án 36)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lê Thành Long**